

Quốc hội

n ớc cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Khoá XI, kỳ họp thứ 7

(Từ ngày 05 tháng 5 đến ngày 14 tháng 6 năm 2005)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan:

1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định quản lý nhà n-ớc về hải quan đối với hàng hoá đ-ợc xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, ph-ơng tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của tổ chức, cá nhân trong n-ớc và n-ớc ngoài trong lãnh thổ hải quan; về tổ chức và hoạt động của Hải quan.”

2. Bổ sung khoản 18 vào Điều 4 như sau:

“18. Lãnh thổ hải quan gồm những khu vực trong lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam, nơi Luật hải quan được áp dụng.”

3. Bổ sung Điều 5a sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Hoạt động hợp tác quốc tế của Hải quan

Theo chức năng và quy định của pháp luật, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp, Hải quan Việt Nam có trách nhiệm:

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và lợi ích của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Tổ chức Hải quan thế giới;
2. Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thoả thuận quốc tế song phương với Hải quan nước ngoài;
3. Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với Hải quan các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan.”

4. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Hiện đại hoá quản lý hải quan

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại; khuyến khích tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và thủ tục hải quan điện tử.

2. Chính phủ quy định cụ thể về hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật trao đổi số liệu điện tử, giá trị pháp lý của chứng từ điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hải quan các cấp, cơ quan nhà nước hữu quan, tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh trong việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử; các biện pháp khuyến khích quy định tại khoản 1 Điều này.”

5. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Nhiệm vụ của Hải quan

Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hoá, ph-ong tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; kiến nghị chủ tr-ong, biện pháp quản lý nhà n-ớc về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.”

6. Khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hệ thống tổ chức của Hải quan Việt Nam gồm có:

- a) Tổng cục Hải quan;
- b) Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng;
- c) Chi cục Hải quan cửa khẩu, Đội kiểm soát hải quan và đơn vị t-ơng đ-ơng.”

7. Bổ sung khoản 3 vào Điều 14 như sau:

“3. Nghiêm cấm công chức hải quan bao che, thông đồng để buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế; gây phiền hà, khó khăn trong việc làm thủ tục hải quan; nhận hối lộ; chiếm dụng, biến thủ hàng hoá tạm giữ và thực hiện các hành vi khác nhằm mục đích vụ lợi.”

8. Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 15 như sau:

“1a. Kiểm tra hải quan được thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, đánh giá việc chấp hành pháp luật của chủ hàng, mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan để bảo đảm quản lý nhà nước về hải quan và không gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;”

9. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Thủ tục hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải:

a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan được khai và gửi hồ sơ hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Hải quan;

b) Đ- a hàng hoá, ph- ơng tiện vận tải đến địa điểm đ- ọc quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hoá, ph- ơng tiện vận tải;

c) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan phải:

a) Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan; trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, việc tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Hải quan;

b) Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá, ph- ơng tiện vận tải;

c) Thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định việc thông quan hàng hoá, ph- ơng tiện vận tải.”

10. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 17. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Địa điểm làm thủ tục hải quan là trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu, trụ sở Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu.

Trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử thì nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan có thể là trụ sở Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trong tr- ờng hợp cần thiết, việc kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có thể đ- ọc thực hiện tại địa điểm khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định.”

11. Khoản 1 và khoản 2 Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hàng hoá nhập khẩu được thực hiện trước ngày hàng hoá đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu; tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày đăng ký;

2. Hàng hoá xuất khẩu được thực hiện chậm nhất là 08 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày đăng ký;”

12. Khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Khai hải quan được thực hiện thống nhất theo quy định của Bộ Tài chính.”

13. Điều 22 đ- ọc sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 22. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan gồm có:

- a) Tờ khai hải quan;
- b) Hoá đơn thương mại;
- c) Hợp đồng mua bán hàng hoá;

d) Giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, ph-ong tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép;

đ) Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật đối với từng mặt hàng mà ng-ời khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan.

Hồ sơ hải quan là hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử. Hồ sơ hải quan điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ hải quan đ-ợc nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở Hải quan. Trong tr-ờng hợp có lý do chính đáng, đ-ợc thủ tr-ởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ hải quan đồng ý, ng-ời khai hải quan đ-ợc gia hạn thời gian phải nộp, xuất trình một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; bổ sung, sửa chữa, thay thế tờ khai hải quan đã đăng ký đến tr-ớc thời điểm kiểm tra thực tế hàng hoá, ph-ong tiện vận tải hoặc tr-ớc thời điểm miễn kiểm tra thực tế hàng hoá; nộp tờ l-ợc khai hải quan v□ ho□n chỉnh tờ khai trong thời hạn quy định; khai một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần trong một thời gian nhất định đối với mặt h□ng nhất định.”

14. Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của ng-ời khai hải quan

1. Ng-ời khai hải quan có quyền:

a) Đ-ợc cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, ph-ong tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và hướng dẫn làm thủ tục hải quan;

b) Xem tr-ớc hàng hoá, lấy mẫu hàng hoá d-ới sự giám sát của công chức hải quan tr-ớc khi khai hải quan để bảo đảm việc khai hải quan đ-ợc chính xác;

c) Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hoá đã kiểm tra, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan hải quan trong tr-ờng hợp hàng hoá ch- a đ-ợc thông quan;

d) Khiếu nại, tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan;

đ) Yêu cầu bồi th-ờng thiệt hại do cơ quan hải quan, công chức hải quan gây ra theo quy định của pháp luật;

e) Sử dụng hồ sơ hải quan điện tử để thông quan hàng hoá;

g) Yêu cầu cơ quan hải quan xác nhận bằng văn bản khi có yêu cầu xuất trình, bổ sung hồ sơ, chứng từ ngoài hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Ng-ời khai hải quan có nghĩa vụ:

a) Khai hải quan và thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 16, các điều 18, 20 và 68 của Luật này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình, về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ giấy lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ điện tử;

c) Thực hiện các quyết định và yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá, ph-ơng tiện vận tải theo quy định của Luật này;

d) Lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đ-ợc thông quan trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đ-ợc thông quan trong thời hạn do pháp luật quy định; xuất trình hồ sơ, cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan yêu cầu kiểm tra theo quy định tại các điều 28, 32 và 68 của Luật này;

đ) Bố trí ng-ời phục vụ việc kiểm tra thực tế hàng hoá, ph-ơng tiện vận tải;

e) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

g) Không được thực hiện hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế, đưa hối lộ hoặc các hành vi khác nhằm mưu lợi bất chính.”

15. Khoản 4 Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải giám định để xác định có được xuất khẩu, nhập khẩu hay không mà chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hoá về bảo quản thì cơ quan hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan.

Đối với hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng phải xác định giá, trung cầu giám định, phân tích, phân loại để xác định số thuế phải nộp thì được thông quan sau khi chủ hàng thực hiện các nghĩa vụ về thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế, đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này. Số thuế chính thức phải nộp được xác định sau khi có kết quả xác định giá, giám định, phân tích, phân loại.”

16. Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 Điều 27 như sau:

“2a. Xác nhận bằng văn bản khi yêu cầu người khai hải quan xuất trình, bổ sung hồ sơ, chứng từ ngoài hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật về hải quan;”

17. Điều 28 đ-ợc sửa đổi, bổ sung nh-ư sau:

“Điều 28. Kiểm tra, đăng ký hồ sơ hải quan

Việc kiểm tra, đăng ký hồ sơ hải quan được thực hiện như sau:

“1. Hồ sơ giấy được kiểm tra, đăng ký theo một trong các hình thức sau đây:

a) Hồ sơ hải quan của chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan được đăng ký sau khi cơ quan hải quan kiểm tra việc ghi đủ nội dung yêu cầu trên tờ khai hải quan, số lượng các chứng từ kèm theo tờ khai hải quan;

b) Hồ sơ hải quan không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được đăng ký sau khi cơ quan hải quan đã tiến hành kiểm tra chi tiết. Khi tiếp nhận hồ sơ hải quan, công chức hải quan kiểm tra việc khai theo nội dung yêu cầu trên tờ khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, sự phù hợp của nội dung khai hải quan và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; đăng ký hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật; trong trường hợp không chấp nhận đăng ký hồ sơ hải quan thì phải thông báo lý do cho người khai hải quan biết.

2. Hồ sơ điện tử được kiểm tra, đăng ký, phân loại thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Hải quan.”

18. Khoản 2 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và thay đổi hình thức kiểm tra được quy định tại Điều 30 của Luật này.”

19. Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 30. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thông quan

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau đây được miễn kiểm tra thực tế:

a) Hàng hoá xuất khẩu, trừ hàng hoá xuất khẩu sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu và hàng hoá xuất khẩu có điều kiện;

b) Hàng hoá từ nước ngoài đưa vào khu thương mại tự do, cảng trung chuyển, kho ngoại quan; hàng hoá quá cảnh; hàng hoá cứu trợ khẩn cấp; hàng hoá chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; hàng hoá viện trợ nhân đạo và hàng hoá tạm nhập tái xuất có thời hạn;

c) Hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định thuộc diện được miễn thuế của dự án đầu tư.

2. Ngoài những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan, hàng hoá thuộc các trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ cũng được miễn kiểm tra thực tế.

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng đã nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan; hàng hoá thuộc diện miễn kiểm tra thực tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan phải được kiểm tra thực tế.

4. Hàng hoá không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, căn cứ vào kết quả phân tích thông tin từ cơ sở dữ liệu, từ trình sát hải quan, từ cơ quan, tổ chức, cá nhân và Hải quan các nước mà xác định có khả năng vi phạm pháp luật về hải quan phải được kiểm tra thực tế.

5. Việc kiểm tra thực tế hàng hoá do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác với sự có mặt của ng-ời khai hải quan hoặc ng-ời đại diện hợp pháp của họ sau khi đăng ký hồ sơ hải quan và hàng hoá đã đ-ợc đ-a đến địa điểm kiểm tra.

6. Hàng hoá là động vật, thực vật sống, khó bảo quản, hàng hoá đặc biệt khác đ-ợc -u tiên kiểm tra tr-ớc.

Chính phủ quy định cụ thể mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.”

20. Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 32. Kiểm tra sau thông quan

1. Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan nhằm:

a) Thẩm định tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ mà chủ hàng, người được chủ hàng uỷ quyền, tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan;

b) Thẩm định việc tuân thủ pháp luật trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có dấu hiệu gian lận thuế, gian lận thương mại, vi phạm qui định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì căn cứ vào kết quả phân tích thông tin từ cơ sở dữ liệu, từ trình sát hải quan, từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Hải quan nước ngoài để quyết định kiểm tra sau thông quan.

3. Trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đ-ợc thông quan, Cục tr-ởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng đ-ợc quyền ra quyết định kiểm tra sau thông quan. Trong tr-ờng hợp cần thiết, Tổng cục tr-ởng Tổng cục Hải quan ra quyết định kiểm tra sau thông quan.

4. Căn cứ quyết định kiểm tra sau thông quan, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã đ-ợc thông quan tại doanh nghiệp để đối chiếu với tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; trong tr-ờng hợp cần thiết và còn điều kiện thì kiểm tra thực tế hàng hoá.

5. Trong quá trình kiểm tra, theo yêu cầu của cơ quan hải quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp chứng từ kế toán, thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc kiểm tra của cơ quan hải quan.

Chính phủ quy định cụ thể về kiểm tra sau thông quan.”

21. Điều 57 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 57. Nguyên tắc tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam có quyền đề nghị dài hạn hoặc trong từng trường hợp cụ thể để cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan chỉ được quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 58 của Luật này.

3. Các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Luật này không áp dụng đối với vật phẩm không mang tính thương mại; hàng hoá quá cảnh.”

22. Điều 69 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 69. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc tổ chức thu thuế và các khoản thu khác

1. Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện thống nhất việc thu thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; việc áp dụng các biện pháp để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá theo chức năng và thẩm quyền được phân cấp kiểm tra việc kê khai, tính thuế, thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, truy thu thuế của người khai hải quan; thu thuế và quản lý việc nộp thuế; trong trường hợp phát hiện người khai hải quan tính sai số thuế phải nộp thì sau khi điều chỉnh phải thông báo cho người khai hải quan biết. Thời hạn truy thu, truy hoàn số thuế phải nộp được thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.”

23. Điều 71 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 71. Trị giá hải quan

Trị giá hải quan được sử dụng làm cơ sở cho việc tính thuế và thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được xác định theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chính phủ quy định cụ thể về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.”

24. Khoản 2 và khoản 3 Điều 74 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý nhà nước về hải quan.”

Điều 2

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Điều 3

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An